

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 115/2013/TT-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc triển khai bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2010.

2. Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ triển khai bảo hiểm hưu trí (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm) và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Bảo hiểm hưu trí

1. Bảo hiểm hưu trí là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ do doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện nhằm cung cấp thu nhập bổ sung cho người được bảo hiểm khi hết tuổi lao động.

2. Bảo hiểm hưu trí bao gồm bảo hiểm hưu trí cho từng cá nhân và bảo hiểm hưu trí cho nhóm người lao động. Trường hợp bảo hiểm hưu trí cho nhóm người lao động (sau đây gọi là bảo hiểm hưu trí nhóm), bên mua bảo hiểm là chủ sử dụng lao động, người lao động sẽ được nhận toàn bộ quyền lợi của hợp đồng bảo hiểm sau một thời hạn nhất định theo thoả thuận giữa các bên và được ghi nhận tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm, người được bảo hiểm bắt đầu nhận quyền lợi bảo hiểm hưu trí khi đạt đến tuổi theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm, nhưng không dưới 55 (năm mươi lăm) tuổi đối với nữ và 60 (sáu mươi) tuổi đối với nam.

4. Quyền lợi bảo hiểm cơ bản bao gồm quyền lợi hưu trí định kỳ và quyền lợi bảo hiểm rủi ro.

5. Mỗi người được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm hưu trí cá nhân hay hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm có một tài khoản bảo hiểm hưu trí riêng theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Quỹ hưu trí tự nguyện

1. Quỹ hưu trí tự nguyện được hình thành từ phí bảo hiểm và là tập hợp các tài khoản bảo hiểm hưu trí của người được bảo hiểm.

2. Khi triển khai bảo hiểm hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm phải thiết lập quỹ hưu trí tự nguyện, theo dõi, tách và hạch toán riêng doanh thu, chi phí, tài sản và nguồn vốn của quỹ hưu trí tự nguyện với các quỹ chủ hợp đồng khác và quỹ chủ sở hữu.

Điều 4. Điều kiện đối với doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí

Khi triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Vốn chủ sở hữu không thấp hơn 1.000 (một nghìn) tỷ đồng;

2. Biên khả năng thanh toán cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu 300 (ba trăm) tỷ đồng;
3. Thiết lập quỹ hưu trí tự nguyện theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này;
4. Hệ thống công nghệ thông tin theo dõi và quản lý chi tiết từng giao dịch của tài khoản bảo hiểm hưu trí;
5. Tối thiểu 05 (năm) cán bộ trực tiếp quản lý quỹ hưu trí tự nguyện có ít nhất 05 (năm) năm kinh nghiệm quản lý quỹ hưu trí hoặc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;
6. Đại lý bán sản phẩm bảo hiểm hưu trí đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 25 Thông tư này;
7. Sản phẩm bảo hiểm hưu trí được Bộ Tài chính phê chuẩn.

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

Quy định về sản phẩm bảo hiểm hưu trí

Điều 5. Quyền lợi bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bảo hiểm hưu trí

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động thiết kế sản phẩm bảo hiểm hưu trí nhưng phải bao gồm quyền lợi hưu trí định kỳ và quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.
2. Đối với quyền lợi hưu trí định kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm:
 - a) Quyền lợi hưu trí được chi trả định kỳ đến khi người được bảo hiểm tử vong hoặc tối thiểu 15 (mười lăm) năm, tùy theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;
 - b) Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận về mức hưởng quyền lợi hưu trí mỗi kỳ, số kỳ nhận quyền lợi hưu trí;
 - c) Tính lãi tích lũy từ phần quyền lợi hưu trí chưa chi trả cho bên mua bảo hiểm, nhưng không thấp hơn lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Đối với quyền lợi bảo hiểm rủi ro, doanh nghiệp bảo hiểm phải cung cấp trong thời hạn đóng phí bảo hiểm và có thể tiếp tục cung cấp quyền lợi này trong thời gian nhận quyền lợi hưu trí, tùy theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro bao gồm tối thiểu các quyền lợi sau:

a) Quyền lợi trợ cấp mai táng:

Khi nhận được yêu cầu thanh toán quyền lợi bảo hiểm tử vong, bất kể thuộc phạm vi bảo hiểm hay không, doanh nghiệp bảo hiểm phải chi trả ngay khoản trợ cấp mai táng cho người thụ hưởng số tiền theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

b) Quyền lợi bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn:

- Khi người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn thuộc phạm vi bảo hiểm và trong thời hạn quy định, doanh nghiệp bảo hiểm chi trả cho người thụ hưởng số tiền bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

- Bên mua bảo hiểm được lựa chọn số tiền bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và được điều chỉnh số tiền bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Điều 6. Quyền lợi bảo hiểm bổ trợ

1. Ngoài quyền lợi bảo hiểm cơ bản, tùy theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp thêm các quyền lợi bảo hiểm bổ trợ sau:

a) Quyền lợi điều chỉnh mức hưởng quyền lợi hưu trí định kỳ;

b) Quyền lợi bảo hiểm thất nghiệp;

c) Quyền lợi chăm sóc y tế;

d) Quyền lợi hỗ trợ nằm viện;

đ) Quyền lợi bảo hiểm cho người phụ thuộc;

e) Quyền lợi bảo hiểm bệnh hiểm nghèo;

g) Quyền lợi bổ trợ khác theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Phương thức đóng phí bảo hiểm của quyền lợi bảo hiểm bổ trợ sẽ do các bên thoả thuận khi giao kết hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép khấu trừ phí bảo hiểm của quyền lợi bảo hiểm bổ trợ từ giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí.

Điều 7. Phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm là khoản đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện định kỳ hoặc một lần theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

2. Phí bảo hiểm đóng thêm là phần đóng góp ngoài phần phí bảo hiểm định kỳ hoặc một lần đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm, để đầu tư vào quỹ hưu trí tự nguyện.

Điều 8. Phí

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được khấu trừ các loại phí sau đây:

a) Phí khấu trừ từ phí bảo hiểm thu được, trước khi phân bổ vào tài khoản bảo hiểm hưu trí:

Phí ban đầu là khoản phí dùng để trang trải chi phí phát hành hợp đồng bảo hiểm, chi phí thẩm định bảo hiểm, chi phí kiểm tra y tế, chi hoa hồng đại lý và chi phí khác.

b) Các loại phí khấu trừ từ tài khoản bảo hiểm hưu trí:

- Phí bảo hiểm rủi ro là khoản phí đối với quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động lựa chọn bảng tỷ lệ tử vong và bảng tỷ lệ thương tật toàn bộ vĩnh viễn để tính phí bảo hiểm rủi ro. Trong mọi trường hợp, tỷ lệ tử vong áp dụng không cao hơn quy định tại bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và tỷ lệ thương tật toàn bộ vĩnh viễn không cao hơn 10% bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm là khoản phí để bù đắp chi phí liên quan đến việc duy trì hợp đồng bảo hiểm và cung cấp thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm;

- Phí quản lý quỹ được dùng để chi trả cho các hoạt động quản lý quỹ hưu trí tự nguyện và tối đa không quá 2% giá trị tài sản đầu tư của quỹ trong năm;

- Phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí là khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hiện đang quản lý tài khoản bảo hiểm hưu trí khi thực hiện chuyển giao tài khoản bảo hiểm hưu trí sang doanh nghiệp bảo hiểm mới.

Phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí tối đa không quá 5% giá trị tài khoản chuyển giao đối với hợp đồng bảo hiểm năm đầu tiên, năm thứ 02 (hai)

không quá 4%, năm thứ 03 (ba) không quá 3%, năm thứ 04 (tư) không quá 2% và từ năm thứ 05 (năm) trở đi không quá 1%;

- Các loại phí khác (nếu có) phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải tính toán chính xác, công bằng và hợp lý các khoản phí nêu trên, phù hợp với sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn và thông báo cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

3. Hợp đồng bảo hiểm hưu trí phải quy định rõ các khoản phí tối đa áp dụng cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải công khai rõ ràng, đầy đủ các loại phí, cách xác định và tỷ lệ các khoản phí áp dụng cho bên mua bảo hiểm trong các tài liệu giới thiệu sản phẩm và tài liệu minh họa bán hàng.

Điều 9. Phê chuẩn việc triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí.

2. Hồ sơ xin phép triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm hưu trí theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phương án và giải trình kế hoạch triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí, bao gồm các nội dung sau:

- Tóm tắt nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm hưu trí dự kiến triển khai, bao gồm các thông tin về thị trường mục tiêu của sản phẩm, các quyền lợi bảo hiểm dự kiến cung cấp;

- Địa bàn dự kiến triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí;

- Giải trình cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm cho việc triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí, bao gồm: hệ thống công nghệ thông tin; hệ thống kế toán; quy trình tuyển chọn, đào tạo, quản lý đại lý phân phối sản phẩm; nội dung và chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm hưu trí; danh sách và hồ sơ của các cán bộ đào tạo đại lý bảo hiểm hưu trí;

- Cơ sở phân bổ các khoản phí bảo hiểm;

- Phương án xử lý của doanh nghiệp bảo hiểm đối với quỹ hưu trí tự nguyện trong các trường hợp: khách hàng yêu cầu trả tiền bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm; khách hàng yêu cầu chuyển giao tài khoản bảo hiểm hưu trí; đáo

hạn hợp đồng bảo hiểm và các trường hợp khác theo quy định tại quy tắc, điều khoản;

c) Cam kết bằng văn bản kèm theo giải trình chi tiết về việc doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này và văn bằng chứng minh trình độ, năng lực, kinh nghiệm chuyên môn của các cán bộ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện;

d) Quy tắc, điều khoản và biểu phí sản phẩm bảo hiểm hưu trí dự kiến triển khai;

đ) Cơ sở kỹ thuật của sản phẩm bảo hiểm hưu trí dự kiến triển khai, trong đó nêu rõ công thức, phương pháp, giải trình cơ sở kỹ thuật để tính phí, dự phòng nghiệp vụ;

e) Tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm, mẫu giấy chứng nhận bảo hiểm và các loại giấy tờ khác mà khách hàng phải kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm.

3. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính giải thích rõ lý do.

4. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm xin phép triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí mới ngoài sản phẩm bảo hiểm hưu trí đã được phê chuẩn, hồ sơ xin phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm hưu trí không bao gồm các tài liệu quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này, trừ trường hợp các tài liệu này có thay đổi so với thời điểm sản phẩm bảo hiểm hưu trí được Bộ Tài chính phê chuẩn trong thời gian trước đó.

Mục 2

Thiết lập và quản lý quỹ hưu trí tự nguyện

Điều 10. Thiết lập và quản lý quỹ hưu trí tự nguyện

1. Khi thiết lập quỹ hưu trí tự nguyện, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng quỹ chủ sở hữu đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện không thấp hơn 200 (hai trăm) tỷ đồng và phải duy trì tối thiểu 200 (hai trăm) tỷ đồng tại quỹ này.

2. Quỹ hưu trí tự nguyện được quản lý và sử dụng đầu tư phù hợp quy định về chế độ tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và quy định tại Thông tư này.

3. Tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện bao gồm tài sản hình thành từ nguồn phí bảo hiểm, nguồn đóng góp của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản hình thành từ lợi nhuận đầu tư của các nguồn trên.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện để chi trả các khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật, các khoản nợ và các giao dịch không liên quan đến quỹ hưu trí tự nguyện.

4. Toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của quỹ hưu trí tự nguyện thuộc về người được bảo hiểm.

5. Người đại diện trước pháp luật, chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc tách quỹ, xác định nguyên tắc phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí liên quan đến từng quỹ.

Điều 11. Quy định về đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện

1. Việc đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện phải tuân thủ quy định pháp luật, tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư, bảo đảm tính an toàn, hiệu quả, phân tán rủi ro, thanh khoản, giá trị tài sản đầu tư tương xứng với trách nhiệm và đặc thù rủi ro của sản phẩm bảo hiểm hưu trí.

2. Tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện không được trực tiếp đầu tư vào bất động sản, vàng, bạc, kim loại quý, đá quý; không được đầu tư vào cổ phiếu của các công ty chứng khoán, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính.

3. Danh mục và hạn mức đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện cụ thể như sau:

a. Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế, nhưng không quá 20% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện vào một tổ chức tín dụng;

b. Mua trái phiếu Chính phủ không hạn chế, nhưng không thấp hơn 40% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện;

c. Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương không vượt quá 25% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện;

d. Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh, góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa không quá 20% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện.

Việc đầu tư vào cổ phiếu đã phát hành của một doanh nghiệp, trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá 5% khối lượng mỗi lần phát hành và không được vượt quá 5% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện.

4. Tuỳ vào sự thay đổi của thị trường tài chính và hoạt động đầu tư, Bộ Tài chính có thể điều chỉnh danh mục và hạn mức đầu tư quy định tại Điều này.

Điều 12. Công ty quản lý quỹ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí được quyền chủ động quản lý, đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện hoặc uỷ thác cho công ty quản lý quỹ đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện hoặc thuê công ty quản lý quỹ quản lý danh mục đầu tư các tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện theo đúng hạn mức, mục tiêu, chiến lược đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Khi tham gia nhận uỷ thác hoặc quản lý danh mục đầu tư các tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện, công ty quản lý quỹ phải có tối thiểu 03 (ba) nhân viên có tối thiểu 03 (ba) năm kinh nghiệm quản lý quỹ hưu trí hoặc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc kinh nghiệm quản lý danh mục đầu tư có thời hạn đầu tư bình quân trên 05 (năm) năm. Các nhân viên này phải có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Uỷ ban chứng khoán Nhà nước cấp hoặc là thành viên của Hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA) hoặc tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành tài chính hoặc đầu tư.

3. Công ty quản lý quỹ phải mở tài khoản riêng để quản lý tách biệt các tài sản đầu tư từ quỹ hưu trí tự nguyện của doanh nghiệp bảo hiểm với các quỹ khác của doanh nghiệp bảo hiểm và của các khách hàng khác. Công ty quản lý quỹ không được sử dụng tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện để thực hiện bất kỳ giao dịch hay mục đích nào khác ngoài nội dung quy định tại hợp đồng uỷ thác hoặc quản lý danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Công ty quản lý quỹ phải chịu trách nhiệm với bất kỳ sai sót hoặc tổn thất nào gây ra từ việc uỷ thác hoặc quản lý danh mục đầu tư các tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện.

Mục 3

Tài khoản bảo hiểm hưu trí

Điều 13. Tài khoản bảo hiểm hưu trí

1. Tài khoản bảo hiểm hưu trí là tập hợp các khoản phí bảo hiểm đã đóng sau khi trừ đi phí ban đầu, được doanh nghiệp bảo hiểm mở, theo dõi và quản lý tách bạch cho từng người được bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải cam kết lãi suất đầu tư tối thiểu của tài khoản bảo hiểm hưu trí tại hợp đồng bảo hiểm. Cuối mỗi năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố lãi suất đầu tư và giá trị tài khoản tích lũy đến thời điểm đó. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm sử dụng tài sản của quỹ chủ sở hữu để bù đắp cho từng tài khoản bảo hiểm hưu trí phần thâm hụt so với lãi suất đã cam kết.

3. Người được bảo hiểm không được rút trước hạn tài khoản bảo hiểm hưu trí khi chưa đạt đến độ tuổi nhất định theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Điều 14. Rút trước tài khoản bảo hiểm hưu trí

Người được bảo hiểm được quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cho rút trước một phần hoặc toàn bộ giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí trong các trường hợp sau đây:

1. Người được bảo hiểm bị suy giảm khả năng lao động 61% trở lên theo quy định của pháp luật hiện hành;
2. Người được bảo hiểm mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí

1. Khi người được bảo hiểm chấm dứt hợp đồng lao động hoặc mất việc và không còn là thành viên của hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm, người được bảo hiểm có quyền sau đây:

a) Chuyển giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí từ hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm sang hợp đồng bảo hiểm hưu trí cá nhân với giá trị tương ứng tại cùng doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc

b) Chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí của mình sang hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm của doanh nghiệp mới. Hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm mới có

thể tại cùng doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm khác, tùy thuộc doanh nghiệp mới.

2. Đối với trường hợp chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí trong cùng doanh nghiệp bảo hiểm, căn cứ vào văn bản xác nhận đóng phí của bên mua bảo hiểm và văn bản đề nghị chuyển tài khoản của người được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm chuyển tài khoản theo yêu cầu của người được bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép thu phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí.

3. Đối với trường hợp chuyển sang hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm tại doanh nghiệp bảo hiểm mới, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí, bằng chứng chứng minh người được bảo hiểm không tiếp tục tham gia hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm tại doanh nghiệp cũ và là thành viên của hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm mới, doanh nghiệp bảo hiểm phải chuyển toàn bộ giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tích lũy đến thời điểm nhận được yêu cầu chuyển tài khoản sang doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao sau khi trừ đi phí chuyển tài khoản (nếu có).

4. Giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí được chuyển giao sẽ tích lũy theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm mới.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao không được phép tính phí ban đầu đối với giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí được chuyển giao.

Điều 16. Quy định về tạm thời đóng tài khoản bảo hiểm hưu trí

1. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận về việc tạm thời đóng tài khoản bảo hiểm hưu trí trong trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm.

2. Trong thời gian tạm thời đóng tài khoản bảo hiểm hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm không được phép tính bất kỳ khoản phí nào cho bên mua bảo hiểm. Giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí được tích lũy theo tỷ suất đầu tư do doanh nghiệp bảo hiểm công bố hàng năm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không có nghĩa vụ chi trả quyền lợi bảo hiểm trong thời gian này, trừ trường hợp chi trả quyền lợi hưu trí định kỳ khi người được bảo hiểm đạt đến độ tuổi nhất định hoặc chi trả toàn bộ giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tích lũy đến thời điểm người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn.

3. Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm khôi phục lại tài khoản bảo hiểm hưu trí và tiếp tục đóng phí bảo hiểm.

Mục 4

Trách nhiệm công bố thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm

Điều 17. Thông tin về bảo hiểm hưu trí

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố chính xác, đầy đủ và kịp thời cho bên mua bảo hiểm các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hưu trí đã giao kết. Thông tin cung cấp cho bên mua bảo hiểm phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm hưu trí được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thành lập bộ phận chăm sóc khách hàng, chuyên trả lời, giải đáp thắc mắc liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

3. Sau khi được Bộ Tài chính phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xây dựng website về bảo hiểm hưu trí:

a) Hướng dẫn bên mua bảo hiểm tự thiết lập kế hoạch hưu trí của mình;

b) Bên mua bảo hiểm có thể tự kiểm tra thông tin của hợp đồng bảo hiểm hưu trí và các thông tin tư vấn của đại lý;

c) Người được bảo hiểm có thể kiểm tra giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí cá nhân tại từng thời điểm;

d) Các quyền lợi minh họa cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí phải phân biệt rõ giữa quyền lợi bảo đảm và quyền lợi giả định;

đ) Công khai và cập nhật toàn bộ quy tắc, điều khoản đã được Bộ Tài chính phê chuẩn, tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, kết quả đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện trong 05 (năm) năm liên tiếp gần nhất.

4. Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp đầy đủ thông tin và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm để nhận thức được các rủi ro liên quan khi giao kết hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo Bộ Tài chính kết quả hoạt động của quỹ hưu trí tự nguyện định kỳ hàng năm theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 18. Hợp đồng bảo hiểm hưu trí

Hợp đồng bảo hiểm hưu trí phải phù hợp với quy định của pháp luật và có đầy đủ các thông tin dưới đây:

1. Các khoản phí bảo hiểm đóng góp của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm;
2. Thời hạn hợp đồng bảo hiểm hưu trí bao gồm thời hạn đóng phí, tích lũy các khoản phí bảo hiểm và thời gian nhận quyền lợi bảo hiểm cơ bản;
3. Trách nhiệm của các bên có liên quan trong trường hợp tham gia bảo hiểm hưu trí nhóm;
4. Các lựa chọn và quyền lợi của người được bảo hiểm trong trường hợp tham gia hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm;
5. Tỷ lệ, số tiền cụ thể, mức tối đa và cách thức tính toán các khoản phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hưu trí;
6. Quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định pháp luật;
7. Đính kèm bảng minh họa quyền lợi hưu trí tại hợp đồng bảo hiểm;
8. Quy định quyền chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

Điều 19. Tài liệu giới thiệu sản phẩm

1. Tài liệu giới thiệu sản phẩm đáp ứng các quy định của pháp luật và phải có tối thiểu các thông tin sau đây:

- a) Chính sách đầu tư, mục tiêu và cơ cấu đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện;
- b) Tỷ lệ và mức tối đa của phí ban đầu, phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ hưu trí tự nguyện, phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí và các khoản phí khác;
- c) Lãi suất đầu tư tối thiểu cam kết với bên mua bảo hiểm đối với phần phí bảo hiểm được phân bổ vào tài khoản bảo hiểm hưu trí;
- d) Cơ sở và định kỳ xác định giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí;

đ) Thông tin rõ ràng cho bên mua bảo hiểm biết việc giao kết hợp đồng bảo hiểm hưu trí là một cam kết dài hạn và không được rút trước tài khoản bảo hiểm hưu trí trừ trường hợp quy định tại Điều 14 Thông tư này.

2. Thông tin trong tài liệu giới thiệu sản phẩm chính xác, khách quan, đầy đủ, trung thực và phù hợp với sản phẩm bảo hiểm hưu trí đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

Điều 20. Tài liệu minh họa bán hàng

Tài liệu minh họa bán hàng đáp ứng các quy định của pháp luật và các quy định sau đây:

1. Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm hưu trí phải được cung cấp cho bên mua bảo hiểm trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và có các thông tin tối thiểu theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Thuyết minh rõ cho bên mua bảo hiểm các quyền lợi mà khách hàng có thể được nhận khi giao kết hợp đồng bảo hiểm hưu trí, bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi hưu trí định kỳ;

3. Các khoản phí và các hạn mức tối đa mà bên mua bảo hiểm phải trả được thể hiện rõ trên cơ sở tách bạch giữa phí bảo hiểm cho các quyền lợi bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác;

4. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm hưu trí có quyền lợi bảo hiểm bổ trợ, doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết trình rõ trong tài liệu minh họa bán hàng các quyền lợi bổ trợ đó và tác động đối với bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm;

5. Tài liệu minh họa bán hàng phải được trình bày rõ ràng, dễ hiểu.

Điều 21. Thông báo về tình trạng hợp đồng bảo hiểm

1. Thông báo về tài khoản bảo hiểm hưu trí:

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho người được bảo hiểm về tình trạng của hợp đồng bảo hiểm hưu trí theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông báo về kết quả hoạt động của quỹ hưu trí tự nguyện:

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm về các nội dung sau:

a) Thông tin tóm tắt về tình hình hoạt động của quỹ hưu trí tự nguyện theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tình hình hoạt động của quỹ hưu trí tự nguyện trong 05 (năm) năm gần nhất hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ 05 (năm) năm;

d) Chi tiết về các quyền lợi đầu tư đã chia và dự kiến sẽ phân bổ vào tài khoản bảo hiểm hưu trí trong năm báo cáo;

đ) Xác nhận của công ty kiểm toán độc lập về những thông tin nói trên.

Điều 22. Ngôn ngữ sử dụng

Ngôn ngữ sử dụng tại các tài liệu, thông tin liên quan đến sản phẩm bảo hiểm hưu trí là tiếng Việt. Đối với tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh hoạ bán hàng, phông chữ sử dụng là Time New Roman, cỡ chữ tối thiểu là 13 (mười ba) hoặc phông chữ khác với cỡ chữ tương đương và phải phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Mục 5

Khả năng thanh toán, dự phòng nghiệp vụ

Điều 23. Khả năng thanh toán

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải luôn duy trì khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật.

2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

3. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu là 300 (ba trăm) tỷ đồng.

Điều 24. Trích lập dự phòng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng nghiệp vụ như sau:

a) Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;

b) Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

c) Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập;

d) Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu: Dự phòng này dùng để đảm bảo lãi suất cam kết tối thiểu của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

2. Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xác định phương pháp, cơ sở và số liệu dự phòng nghiệp vụ để luôn đảm bảo các cam kết đối với bên mua bảo hiểm theo các nguyên tắc và phương pháp tính toán được thừa nhận rộng rãi theo thông lệ quốc tế.

Mục 6

Đại lý bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và phân phối bảo hiểm

Điều 25. Điều kiện đối với đại lý bảo hiểm

1. Để triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ sử dụng các đại lý bảo hiểm đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có chứng chỉ đại lý bảo hiểm do cơ sở đào tạo được Bộ Tài chính chấp thuận cấp;

b) Không vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp đại lý của doanh nghiệp bảo hiểm trong thời gian hành nghề đại lý;

c) Có ít nhất 06 (sáu) tháng kinh nghiệm hoạt động đại lý bảo hiểm nhân thọ liên tục hoặc 06 (sáu) tháng làm việc liên tục trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại hay tổn thất do hoạt động đại lý của mình gây ra theo thoả thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm.

Điều 26. Hoa hồng bảo hiểm

1. Hoa hồng bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí tối đa 3% tổng phí bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép chi trả hoa hồng bảo hiểm đối với trường hợp bên mua bảo hiểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nhân thọ hiện có và tham gia hợp đồng bảo hiểm hưu trí mới tại doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép chi trả cho đại lý bảo hiểm bất kỳ khoản chi nào ngoài hoa hồng bảo hiểm và chi quản lý đại lý. Chi quản lý đại lý bao gồm chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng đại lý, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý.

4. Đối với các đại lý bảo hiểm tuyển dụng từ doanh nghiệp bảo hiểm khác, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được chi hoa hồng bảo hiểm và chi quản lý đại lý như đối với các đại lý hiện tại của doanh nghiệp. Các khoản chi khác (nếu có) phải lấy từ lợi nhuận sau thuế của quỹ chủ sở hữu.

Điều 27. Hướng dẫn nghiệp vụ

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí phải ban hành cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ về sản phẩm bảo hiểm hưu trí, theo dõi, quản lý việc thực hiện cẩm nang này, bao gồm hoặc đính kèm các tài liệu dưới đây:

1. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong phân phối sản phẩm bảo hiểm hưu trí;
2. Thống kê số lượng và tình trạng các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã giao kết với bên mua bảo hiểm trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm hưu trí;
3. Tài liệu chứng minh khách hàng đã đọc, được tư vấn và hiểu về sản phẩm bảo hiểm hưu trí;
4. Quy trình và yêu cầu kiểm tra chéo kết quả tư vấn của doanh nghiệp bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm hưu trí;
5. Quy trình nghiệp vụ liên quan đến việc phân phối sản phẩm bảo hiểm hưu trí, phân công nhiệm vụ, trách nhiệm và sự phối hợp giữa các phòng ban, bộ

phận trong doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình phân phối sản phẩm bảo hiểm hưu trí;

6. Kiểm tra, kiểm soát nội bộ đối với việc triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí theo quy định pháp luật;

7. Quy định về trách nhiệm trong việc nâng cao nhận thức cho khách hàng về sản phẩm bảo hiểm hưu trí bảo đảm khách hàng phải nhận thức được việc đóng góp, tích lũy tài khoản bảo hiểm hưu trí, các thuật ngữ, các loại phí, điều kiện, điều khoản của hợp đồng bảo hiểm.

Điều 28. Phân phối sản phẩm bảo hiểm hưu trí

Tổ chức, cá nhân phân phối sản phẩm bảo hiểm hưu trí có trách nhiệm:

1. Tuân thủ quy định của pháp luật đối với hoạt động bảo hiểm, hợp đồng ký kết với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp do doanh nghiệp bảo hiểm ban hành;

2. Tư vấn đúng quy trình đã được hướng dẫn và các quy trình khác do doanh nghiệp bảo hiểm ban hành;

3. Bảo đảm có văn bản chứng minh khách hàng đã được tư vấn đầy đủ, hiểu biết và được giải thích rõ về quyền lợi của sản phẩm, nhận thức được các đặc thù của sản phẩm đã lựa chọn trước khi ký vào hồ sơ yêu cầu bảo hiểm;

4. Báo cáo doanh nghiệp bảo hiểm kết quả tư vấn khách hàng theo hướng dẫn nghiệp vụ. Báo cáo này là một phần trong hồ sơ yêu cầu bảo hiểm.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Giám sát và xử lý vi phạm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu sự giám sát của Bộ Tài chính trong quá trình triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí theo quy định pháp luật.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm không được giới thiệu, chào bán các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ không thuộc nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí theo quy định tại

Thông tư này với tên thương mại là bảo hiểm hưu trí hoặc các tên gọi khác gây hiểu nhầm cho khách hàng là các sản phẩm này cung cấp thu nhập bổ sung cho người được bảo hiểm khi hết tuổi lao động.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức và cá nhân có liên quan vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2013.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. ./nh

Nơi nhận:

- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan TW và các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Các DNBH nhân thọ;
- Hiệp hội bảo hiểm;
- Lưu: VT, QL BH.



PHỤ LỤC I

Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980

(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện)

Tuổi	Tỷ lệ tử vong	
	Nam	Nữ
0	0,00263	0,00188
1	0,00103	0,00084
2	0,00099	0,00080
3	0,00097	0,00078
4	0,00093	0,00077
5	0,00088	0,00075
6	0,00083	0,00073
7	0,00078	0,00071
8	0,00075	0,00070
9	0,00074	0,00069
10	0,00075	0,00068
11	0,00081	0,00070
12	0,00092	0,00073
13	0,00107	0,00077
14	0,00124	0,00082
15	0,00142	0,00087
16	0,00159	0,00092
17	0,00172	0,00096
18	0,00182	0,00100
19	0,00188	0,00103
20	0,00190	0,00106
21	0,00190	0,00108
22	0,00188	0,00110
23	0,00184	0,00112
24	0,00180	0,00115
25	0,00175	0,00117
26	0,00172	0,00120
27	0,00171	0,00124
28	0,00170	0,00128
29	0,00172	0,00132
30	0,00175	0,00137
31	0,00180	0,00142
32	0,00187	0,00147
33	0,00195	0,00154

Tuổi	Tỷ lệ tử vong	
	Nam	Nữ
34	0,00205	0,00161
35	0,00217	0,00170
36	0,00232	0,00182
37	0,00249	0,00196
38	0,00268	0,00213
39	0,00290	0,00232
40	0,00315	0,00253
41	0,00342	0,00275
42	0,00371	0,00298
43	0,00403	0,00320
44	0,00437	0,00344
45	0,00473	0,00368
46	0,00512	0,00392
47	0,00553	0,00419
48	0,00597	0,00448
49	0,00646	0,00479
50	0,00700	0,00513
51	0,00763	0,00550
52	0,00833	0,00592
53	0,00913	0,00638
54	0,01001	0,00685
55	0,01096	0,00733
56	0,01197	0,00780
57	0,01304	0,00825
58	0,01418	0,00870
59	0,01542	0,00920
60	0,01680	0,00980
61	0,01836	0,01054
62	0,02012	0,01149
63	0,02209	0,01263
64	0,02427	0,01392
65	0,02662	0,01529
66	0,02913	0,01671

Tuổi	Tỷ lệ tử vong	
	Nam	Nữ
67	0,03179	0,01813
68	0,03465	0,01959
69	0,03781	0,02123
70	0,04137	0,02316
71	0,04543	0,02553
72	0,05008	0,02847
73	0,05534	0,03199
74	0,06110	0,03605
75	0,06725	0,04056
76	0,07370	0,04545
77	0,08037	0,05068
78	0,08732	0,05632
79	0,09476	0,06257
80	0,10294	0,06967
81	0,11209	0,07783
82	0,12241	0,08725
83	0,13384	0,09790
84	0,14612	0,10962
85	0,15898	0,12229
86	0,17221	0,13582
87	0,18573	0,15018
88	0,19953	0,16538
89	0,21369	0,18154
90	0,22843	0,19885
91	0,24411	0,21768
92	0,26143	0,23869
93	0,28213	0,26341
94	0,30997	0,29523
95	0,35186	0,34102
96	0,42099	0,41388
97	0,54100	0,53724
98	0,74515	0,74396
99	1,00000	1,00000

PHỤ LỤC II

MẪU ĐƠN XIN PHÊ CHUẨN SẢN PHẨM BẢO HIỂM HƯU TRÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện)

Tên doanh nghiệp bảo hiểm **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính

V/v đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm hưu trí (tên sản phẩm)

- Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

- Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

- Căn cứ Thông tư số ngày của Bộ Tài chính hướng dẫn thiết lập quỹ hưu trí tự nguyện và triển khai bảo hiểm hưu trí;

- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số...

(Tên doanh nghiệp) đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn sản phẩm mới theo hồ sơ gửi kèm theo đây:

1. Tên sản phẩm và nghiệp vụ bảo hiểm:

Stt	Tên sản phẩm	Nghiệp vụ bảo hiểm	Tên thương mại
1	Sản phẩm bảo hiểm hưu trí	Bảo hiểm hưu trí
2	Sản phẩm bổ trợ....

2. Các tài liệu trình kèm đơn đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm hưu trí theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

(Tên doanh nghiệp) xin chịu trách nhiệm về sự chính xác, phù hợp với pháp luật của hồ sơ xin phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm hưu trí... nêu trên.

Chuyên gia tính toán

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC III
BÁO CÁO BỘ TÀI CHÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA QUỸ HƯU TRÍ TỰ NGUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:
- Báo cáo năm:từ.... ..đến.....

I. TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA QUỸ HƯU TRÍ TỰ NGUYỆN

	Phần tương ứng của doanh nghiệp bảo hiểm trong quỹ (1)	Phần tương ứng với các tài khoản bảo hiểm hưu trí (2)	Quỹ hưu trí tự nguyện (1+2)
1. Tài sản			
- Tiền			
- Danh mục các khoản đầu tư (liệt kê chi tiết)			
- Các tài sản khác (chi tiết theo từng loại tài sản)			
2. Nguồn vốn			
- Chi tiết các khoản nợ phải trả			
- Chi tiết các loại dự phòng theo quy định tại Thông tư này			
- Phần đóng góp của DNBH			
- Lợi nhuận đầu tư để lại			

II. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA QUỸ HƯU TRÍ TỰ NGUYỆN

Nội dung	Quỹ hưu trí tự nguyện	Quỹ phân bổ cho chủ sở hữu	Quỹ phân bổ cho chủ hợp đồng
Thu nhập/Doanh thu			
- Phí bảo hiểm (chi tiết theo quy định tại Điều 8 Thông tư này)			
- Thu nhập từ hoạt động đầu tư (chi tiết theo danh mục đầu tư)			
- Thu khác			
Tổng thu nhập/Tổng doanh thu			
Chi phí:			
- Chi tiết chi phí (chi tiết theo danh mục phù hợp với quy định)			
- Chi phí phân bổ cho Quỹ hưu trí tự nguyện (theo báo cáo tách quỹ)			
- Chi phí khác			
Tổng chi phí			

Chênh lệch giữa thu nhập và chi phí			
Thu nhập chưa phân chia chuyển từ kỳ trước sang			
Thu nhập phân chia - Cho tài khoản bảo hiểm hưu trí - Cho Chủ sở hữu (tối đa bằng với tỷ lệ phí quản lý quỹ đã được phê chuẩn) - Cho chủ sở hữu (tương ứng với thu nhập từ quỹ môi)			
Thu nhập chưa phân chia chuyển sang năm sau			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

..... Ngày..... tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký tên)

Chuyên gia tính toán
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

**Người đại diện
trước pháp luật**
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV
TÀI LIỆU MINH HOẠ BÁN HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm:

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| - Tên doanh nghiệp | - Số giấy phép |
| - Lĩnh vực kinh doanh | - Vốn điều lệ |
| - Trụ sở chính | - Địa chỉ liên hệ |
- (địa chỉ, số điện thoại, số fax...)

2. Thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm

- | | |
|---------------------|-------------------|
| - Họ và tên | - Tuổi |
| - Giới tính | - Nghề nghiệp |
| - Số CMTND/Hộ chiếu | - Địa chỉ liên hệ |

3. Thông tin về đại lý bảo hiểm

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| - Họ và tên | - Mã số đại lý |
| - Số CMTND/Hộ chiếu | |
| - Địa chỉ liên hệ | - Văn phòng hoạt động |

4. Thông tin về sản phẩm bảo hiểm, sản phẩm bổ trợ (nếu có)

- | | |
|--------------------------------|-----------------------------|
| - Tên sản phẩm | - Thời hạn bảo hiểm |
| - Quyền lợi cơ bản | - Phí bảo hiểm |
| - Phương thức nộp phí bảo hiểm | - Định kỳ đóng phí bảo hiểm |

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. Các quyền lợi bảo hiểm

1.1. Quyền lợi cơ bản:

1.2. Quyền lợi bổ trợ

2. Cơ chế phân bổ phí bảo hiểm:

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ tỷ lệ phí bảo hiểm được phân bổ vào quỹ hưu trí tự nguyện.

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ các khoản phí được quy định tại Điều 8 Thông tư này.

3. Tỷ suất đầu tư dự kiến:

3.1. Doanh nghiệp bảo hiểm được sử dụng lãi suất đầu tư thanh toán cho bên mua bảo hiểm tối đa là 8% để thể hiện phạm vi dao động thu nhập của quỹ hưu trí tự nguyện.

3.2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải khẳng định rõ:

- Tỷ suất đầu tư có thể tăng hoặc giảm

- Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo đảm tỷ suất đầu tư tối thiểu đã cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

III. MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Năm hợp đồng	Tổng phí bảo hiểm đóng	Các khoản phí liên quan	Phí bảo hiểm rủi ro		Phí phân bổ vào quỹ hưu trí tự nguyện	Quyền lợi cơ bản		Quyền lợi bổ trợ
			Phí cho quyền lợi từ vong	Phí cho các sản phẩm bảo trợ		Quyền lợi hưu trí định kỳ	Quyền lợi bảo hiểm rủi ro	
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
...								

PHỤ LỤC V
THÔNG TIN TÀI KHOẢN BẢO HIỂM HƯU TRÍ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện)

Doanh nghiệp bảo hiểm:

Năm báo cáo:

Tên chủ tài khoản bảo hiểm hưu trí:

Hợp đồng bảo hiểm số:

Giấy chứng nhận bảo hiểm số:

Số tiền bảo hiểm rủi ro:

Độ tuổi nhận quyền lợi hưu trí định kỳ:

Định kỳ thanh toán:

Thời hạn nhận quyền lợi bảo hiểm:

1. Giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí đầu kỳ:

2. Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm:

+ Hợp đồng bảo hiểm cá nhân:

 Phần đóng góp định kỳ của cá nhân

 Phần đóng thêm

+ Hợp đồng bảo hiểm nhóm:

 Phần đóng góp của người sử dụng lao động

 Phần đóng góp của người lao động

3. Lợi nhuận đầu tư phát sinh trong kỳ:

4. Các khoản chi phí liên quan:

+ Phí ban đầu

+ Phí bảo hiểm rủi ro

+ Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm

+ Phí quản lý quỹ

+ Phí chuyển giao tài khoản bảo hiểm hưu trí

5. Giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí cuối kỳ:

PHỤ LỤC VI
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HƯU TRÍ TỰ NGUYỆN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện)

Doanh nghiệp bảo hiểm:

Năm báo cáo:

I. PHÍ BẢO HIỂM VÀ GIÁ TRỊ QUỸ HƯU TRÍ TỰ NGUYỆN TRONG NĂM

1. Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm:

+ Hợp đồng bảo hiểm cá nhân:

 Phần đóng góp định kỳ của cá nhân

 Phần đóng thêm

+ Hợp đồng bảo hiểm nhóm:

 Phần đóng góp của người sử dụng lao động

 Phần đóng góp của người lao động

2. Các khoản chi phí liên quan:

+ Phí ban đầu

+ Phí bảo hiểm rủi ro

+ Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm

+ Phí quản lý quỹ

+ Phí chuyển giao tài khoản bảo hiểm hưu trí

3. Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào quỹ hưu trí tự nguyện:

Tài sản	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Nợ phải trả và tài sản thuần	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Tài sản			Nợ phải trả		
Tiền tại quỹ			Dự phòng nghiệp vụ		
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng			Phải trả quyền lợi hưu trí		
Trái phiếu Chính phủ			Phải trả các khoản phí quản lý hợp đồng		
Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương			Phải trả các khoản phí quản lý quỹ		

Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh, góp vốn vào doanh nghiệp khác			Phải trả các khoản phí chuyên giao tài khoản bảo hiểm hưu trí		
Phải thu lãi đầu tư			Phải trả Nhà nước		
Phải thu từ đầu tư chứng khoán, trái phiếu			Phải trả lãi		
Phải thu khác			Phải trả hoa hồng		
			Phải trả khác		
Tài sản khác			Tổng nợ phải trả		
Tổng tài sản			Tài sản thuần		

Giá trị quỹ hưu trí tự nguyện đầu năm:

Giá trị quỹ hưu trí tự nguyện cuối năm:

Tỷ suất đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện:

III. BÁO CÁO THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA QUỸ HƯU TRÍ TỰ NGUYỆN

Nội dung	Năm trước	Năm nay	Ghi chú
Thu nhập + Từ nguồn phí bảo hiểm + Từ lãi đầu tư + Thu nhập khác			
Tổng thu nhập			
Chi phí + Phí ban đầu + Phí bảo hiểm rủi ro + Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm + Phí quản lý quỹ + Phí chuyên giao tài khoản bảo hiểm hưu trí + Chi trích lập dự phòng nghiệp vụ + Chi khác (nếu có theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm)			
Tổng chi phí			
Chênh lệch giữa thu nhập và chi phí			
Thu nhập trả cho bên mua bảo hiểm			
Tỷ suất đầu tư thực tế			
Tỷ suất đầu tư thanh toán cho bên mua bảo hiểm			

